

たいごほん
タイ語版

べとなむごほん
ベトナム語版

ฉบับภาษาไทย

Bản Tiếng Việt

がいこくじんじゅうみん

まな - ぶっく

外国人住民のためのマナーブック

日本の習慣やマナーについて

Sổ tay ứng xử dành cho cư dân ngoại quốc về phong tục và cách ứng xử của người Nhật
คู่มือเกี่ยวกับธรรมเนียมและมารยาทของประเทศสำหรับชาวต่างชาติ

とらぶるにまき込まれないために

Để tránh gặp phải những rắc rối

เพื่อหลีกเลี่ยงไม่ให้เกิดปัญหา



にほん たの あんぜん く
日本で楽しく安全に暮らすために

Để có cuộc sống thoải mái và an toàn tại Nhật Bản

เพื่อการใช้ชีวิตในญี่ปุ่นอย่างสะดวกสบายและปลอดภัย

なりたし しみんきょうどうか
成田市 市民協働課

Phòng hợp tác công dân thành phố Thành phố Narita / แผนกความร่วมมือพลเมือง เมืองนาริตะ

もくじ
目次

Mục lục / สารบัญ

- ◆あいさつ / Chào hỏi / การกล่าวทักทาย.....3
- ◆^{ひっ越し}をした^{とき}のあいさつ / Chào hỏi khi chuyển nhà tới nơi ở mới3
- การกล่าวทักทายเพื่อนบ้านเมื่อคุณย้ายเข้ามา
- ◆^{じちかい} (^{ちょうないかい}) / Hiệp hội cư dân tự quản (tổ cư dân tự quản)4
- / สมาคมชุมชนผู้อยู่อาศัย (สมาคมเพื่อนบ้าน)
- ◆^だごみ出し / Vứt rác / การทิ้งขยะ.....5
- ◆^{そうおん}騒音 / Tiếng ồn / การส่งเสียงดัง.....9
- ◆^{こうつう} ^る ^ー ^る 交通ルール / Quy tắc giao thông / กฎระเบียบจราจร.....10
- ◆^{じかん}時間をまもりましょう / Tuân thủ đúng giờ / การตรงต่อเวลา.....11
- ◆^{いんしょく}飲食 / Ăn uống / การรับประทานอาหารและเครื่องดื่ม.....11
- ◆^{といれ} ^{つか} ^{かた}トイレの使い方 / Cách sử dụng nhà vệ sinh / วิธีการใช้ห้องน้ำ.....12
- ◆^{でんわ}電話 / Điện thoại / การโทรศัพท์.....12
- ◆^{たてものない}建物内 / Trong các tòa nhà / เมื่ออยู่ในอาคารสถานที่ต่างๆ.....13
- ◆^{きつえん} ^る ^ー ^る喫煙ルール / Quy tắc hút thuốc lá / กฎระเบียบการสูบบุหรี่.....13

◆あいさつ / Chào hỏi / การกล่าวทักทาย

みなさんの国では、近所の人に 会った時に、どんな あいさつを
しますか？ 日本では、つぎのように あいさつします。

「おはようございます(朝)、こんにちは(昼)、こんばんは(夜)」



Ở đất nước của các bạn, khi gặp hàng xóm, bạn chào hỏi
họ như thế nào? Ở Nhật Bản, mọi người chào hỏi nhau như sau:

"Ohayogozaimasu (chào buổi sáng), Konnichiha (Chào buổi trưa), Kombanba (Chào
buổi tối)"



ในประเทศไทยของคุณ เมื่อคุณเจอเพื่อนบ้าน คุณกล่าวทักทายอย่างไร ? ที่ประเทศ
ญี่ปุ่น เรากล่าวทักทายกัน ดังนี้

"โอะฮาโยโกะไซมัสสึ (ตอนเช้า) , คอนนิจิวะ (ตอนกลางวัน) , คมบังวะ (ตอนเย็น)
"

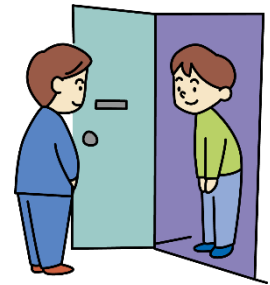
◆引っ越しをした時のあいさつ / Chào hỏi khi chuyển nhà đến nơi ở mới /

การกล่าวทักทายเพื่อนบ้านเมื่อคุณย้ายเข้ามา

日本では 引っ越しをした時に、近所のひとに あいさつに いきます。

「はじめまして、〇〇〇です。〇〇〇から きました。よろしくお願ひします。」

皆さんの 国では、そのような 習慣はありますか？



Tại Nhật, khi chuyển nhà tới nơi ở mới, sẽ đi đến các nhà hàng xóm để chào hỏi.

"Hajimemashte, 〇〇〇 des. 〇〇〇 kara kimashta. Yoroshiku onegaishimas. (Xin chào, tôi tên là 〇〇〇. Tôi đến từ 〇〇〇. Rất mong nhận được sự giúp đỡ của anh/chị.)"

Ở đất nước của các bạn, có phong tục như vậy không?

ที่ประเทศญี่ปุ่น เมื่อคุณย้ายเข้ามาอยู่ คุณจะกล่าวทักทายเพื่อนบ้าน ดังนี้

"ฮาจิเมะมะชิเต 〇〇〇 เดซุ 〇〇〇คะระคิมาชิเต โยโรชิคุโอะเนกาอิชิมาซุ (ยินดีที่ได้รู้จัก
ผม/ฉัน ชื่อ 〇〇〇 ผม/ฉันมาจาก 〇〇〇 ยินดีที่ได้รู้จัก)"

คุณมีธรรมเนียมปฏิบัติดังกล่าวในประเทศของคุณหรือไม่ ?



普段から 近所の人に あいさつを していると、困った時や 災害が
起きた時に、お互いに 助け合うことが できますね。

Việc thường ngày chào hỏi hàng xóm như vậy, khi gặp phải những rắc rối hay xảy ra thiên tai, mọi người có thể giúp đỡ lẫn nhau dễ dàng hơn.

เมื่อเรากล่าวทักทายเพื่อนบ้านกันเป็นประจำ หากได้รับความเดือดร้อน หรือเมื่อเกิดภัยพิบัติ จะได้ช่วยเหลือซึ่งกันและกัน

◆自治会 (町内会) / Hiệp hội cư dân tự quản (tổ cư dân tự quản) / สมาคมชุมชนผู้อยู่

อาศัย(สมาคมเพื่อนบ้าน)

皆さんの 国には 自治会は ありますか？
自治会とは、同じ 地域に 住む人たちが つくられている 集まり
(グループ)です。住んでいる地域を より 住みやすく するための
活動をしています。ごみを出す 場所を きれいにし、お祭りや
バザーなどを 行っています。
災害が 起きた時には、助け合います。
回覧板で 成田市からの 情報をお知らせしています。
会費が かかります。外国人の方も 歓迎しています。
加入方法は 市役所や 近所の人に 聞いてください。
問い合わせ先/成田市 市民協働課 Tel:0476-20-1507



Ở đất nước của các bạn, có Hiệp hội cư dân tự quản không?

Hiệp hội cư dân tự quản là một nhóm tập hợp những người cùng sống trong một khu vực, được gọi là Jichikai hoặc Chounaikai. Hiệp hội hoạt động dựa trên tinh thần làm cho khu vực mình đang sống trở thành một nơi tốt đẹp, đáng sống hơn. Hiệp hội đứng ra tổ chức các phiên chợ bán đồ cũ thiện nguyện, các lễ hội, giữ gìn vệ sinh khu vực đổ rác, v.v. Hay khi xảy ra thiên tai thì đứng ra giúp đỡ. Các thông tin từ Thành phố Narita được thông báo trên bảng thông báo của khu (Kairanban).

Có tính phí khi tham gia vào hiệp hội. Người ngoại quốc cũng có thể đăng kí tham gia vào hiệp hội. Để tham gia và đóng phí vào hiệp hội, hãy tham khảo thông tin từ hàng xóm hoặc Văn phòng thành phố.



Địa chỉ liên hệ/Phòng hợp tác công dân thành phố Thành phố Narita (Shimin Kyoudou-ka), Tel: 0476 - 20 - 1507

คุณมีสมาคมชุมชนผู้อพยพอาศัย ในประเทศของคุณหรือไม่ ?
สมาคมชุมชนผู้อพยพอาศัย " จีจี้ไค " หมายถึง กลุ่มผู้คนที่อาศัยอยู่ใน
ในละแวกเดียวกัน ทำกิจกรรมร่วมกันเพื่อให้ย่านที่ผู้อพยพอาศัย
น่าอยู่มากขึ้น เช่น ช่วยทำความสะอาดจัดรวบรวมขยะ จัดงาน

เทศกาล และ จัดตลาดนัด เป็นต้น นอกจากนี้เรายังช่วยเหลือซึ่งกันและกันเมื่อเกิดภัยพิบัติ
ขึ้น

คุณสามารถติดตามข้อมูลข่าวสารของเมืองนาริตะได้ที่บอร์ดประชาสัมพันธ์

จะมีการเรียกเก็บค่าสมาชิกสำหรับผู้เข้าร่วมสมาคมและเรายินดีต้อนรับชาวต่างชาติ

หากคุณสนใจอยากจะเข้าร่วม โปรดสอบถามไปยังที่ว่าการเขตหรือเพื่อนบ้านของคุณ

สถานที่ติดต่อ : แผนกความร่วมมือพลเมือง เมืองนาริตะ Tel: 0476-20-1507

◆ごみ出し / Cách vứt rác / การทิ้งขยะ

皆さんの国では、ごみはどのように捨てていますか？
成田市では、種類別に分別して、決められた日の朝8時30分までに、
集積所に出します。



Ở đất nước của các bạn, rác được vứt như thế nào?

Tại Thành phố Narita, rác được phân loại, và được vứt trước 8 giờ 30 phút vào những ngày quy định, tại nơi tập kết rác.

ในประเทศไทยของคุณ คุณทิ้งขยะของคุณอย่างไร ?

ในเมืองนาริตะ เราจะแยกประเภทของขยะและนำออกไปวางรวมกันที่จุดรวบรวม ภายในเวลา 8:30น. ของวันที่กำหนด

ポイ捨ては やめましょう。

Không vứt rác bừa bãi.

กรุณาอย่าทิ้งขยะนอกเหนือจากพื้นที่ที่กำหนด

前日夜間の ごみ出しは 禁止されています。

Không được vứt rác vào đêm hôm trước ngày quy định.

ไม่อนุญาตให้นำขยะออกมาทิ้งในคืนก่อนวันที่กำหนดทิ้งขยะ

粗大ごみの出し方

/Cách xử lý rác quá khổ /วิธีกำจัดขยะที่มีขนาดใหญ่
/ วิธีกำจัดขยะที่มีขนาดใหญ่



事前に電話で申し込みが必要です。

一世帯につき 1回に 3点まで無料です。

申し込み先 /成田富里いずみ清掃工場 Tel:0476-36-1689

Cần phải gọi điện đăng ký trước khi vứt rác.

Mỗi hộ gia đình được miễn phí 3 đồ vật cho một lần vứt rác.

Địa chỉ đăng ký/Nhà máy vệ sinh Narita Tomisato Izumi Tel: 0476-36-1689

จำเป็นต้องลงทะเบียนล่วงหน้าทางโทรศัพท์

1 ครอบครัว สามารถทิ้งได้สูงสุด 3 ชิ้นต่อครั้งโดยไม่เสียค่าใช้จ่าย

การลงทะเบียน : โรงงานเผาขยะนาริตะ โทมิซาโตะ อิซุมิ โทร: 0476-36-1689



ごみの分け方・出し方と 収集日 成田市役所 ホームページ

Cách phân loại rác/vứt rác/ngày thu gom rác, tham khảo trên Trang chủ của Văn phòng Thành phố Narita

http://www.city.narita.chiba.jp/kurashi/page0128_00030.html

สามารถตรวจสอบวิธีการคัดแยกและนำออกมาวางขยะ
เมืองนาริตะ

และวันที่เก็บขยะได้ที่โฮมเพจของ

http://www.city.narita.chiba.jp/kurashi/page0128_00030.html



How to Separate and Dispose of Household Garbage

◆ Garbage should be set out for collection **by 8.30am** on the specified day.














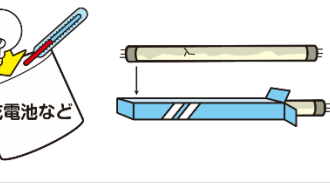

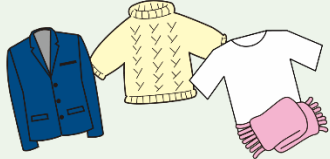
Forma de clasificar y desechar la basura

◆ Sacar el día indicado **hasta las 8:30** de la mañana.

Maneira de classificar e jogar o lixo

◆ Jogar no dia indicado **até as 8:30** da manhã.



<p>Burnable garbage Basura combustibre Lixo incinerável</p> <p>Every <input type="text"/> and <input type="text"/> of the week Todas las semanas <input type="text"/> y <input type="text"/> Semanal <input type="text"/> e <input type="text"/></p>	 <p>Narita City</p> <p>Blue designated bag Bolsa indicada de color azul Saco indicado na cor branca</p>	<ul style="list-style-type: none"> ●Kitchen waste ●Non-recyclable paper, clothes/cloth textiles ●Plastic/vinyl items ●Grass ●Tree branches (without designated bag) ●Basura de la cocina ●Papel, ropa o tejidos que no pueden ser reciclados ●Tipo de vinilo o plástico ●Hierba ●Ramras de árbol (No colocar en las bolsas designadas) ●Lixo de cozinha ●Papel, roupa ou tecidos que não podem ser reciclados ●Tipo de vinil ou plástico que não seja recipiente ou embalagens de plástico ●Grama ●Galhos de árvore (Não colocar em nenhum dos sacos indicados) 
<p>Recyclable material</p> <p>Plastic containers and packaging (marked with ) Envases, envolturas de plástico (que tienen la marca ) Recipientes e embalagens de plástico (com a marca )</p> <p>Every <input type="text"/> of the week Todas las <input type="text"/> Semanal <input type="text"/></p>	 <p>Narita City</p> <p>White designated bag Bolsa indicada de color blanco Saco indicado na cor branca</p>	<ul style="list-style-type: none"> ●Packages of snacks, bread, etc. ●Eggs and fruit packs ●Disposable plastic bags ●Bottle caps ●Styrofoam ●Bolsas de bocadillos, pan, etc. ●Embalaje de huevo, frutas, etc. ●Bolsas del supermercado ●Tapas ●Tecnopor ●Sacos de salgadinhos, pão, etc. ●Embalagens de ovos, frutas, etc. ●Sacolas de supermercado ●Tampas ●Isopor 
<p>Plastic PET bottles Botellas de plástico PET Garrafas plásticas PET</p> <p>Every <input type="text"/> and <input type="text"/> of the month El días <input type="text"/>, la <input type="text"/> vez y la <input type="text"/> vez <input type="text"/> veces ao mês, na <input type="text"/> e <input type="text"/></p>	 <p>Narita City</p> <p>Orange designated bag Bolsa indicada de color naranja Saco indicado na cor laranja</p>	<ul style="list-style-type: none"> ●Plastic drinking water bottles ●Seasoning containers ●Remove bottle caps and labels from bottles/containers. ●Envase de agua para beber ●Envase de condimentos ●Tire la tapa, tire las etiquetas. ●Recipientes de água para beber ●Recipientes de condimentos ●Tire a tampa, tire as etiquetas. 
<p>Glass bottles · cans Botellas de vidrio · latas Garrafas de vidro · latas</p> <p>Every <input type="text"/> and <input type="text"/> of the month El días <input type="text"/>, la <input type="text"/> vez y la <input type="text"/> vez <input type="text"/> veces ao mês, na <input type="text"/> e <input type="text"/></p>	 <p>Narita City</p> <p>Red designated bag Bolsa indicada de color rojo Saco indicado na cor vermelha</p>	<ul style="list-style-type: none"> ●Glass bottles ●Cans (aluminum or steel cans up to 1 liter capacity) ●Remove bottle caps. ●Tipo de botella ●Tipo de lata (Lata de aluminio, lata de acero cuya capacidad se máximo de 1 litro, etc.) ●Tire la tapa. ●Tipo de garrafa ●Tipo de lata (Lata de aluminio, lata de aço cuja capacidade seja no máximo de 1 litro, etc.) ●Tire a tampa. 
<p>Metalware · ceramics · glass Artículos metálicos · cerámicos y artículos de vidrio Produtos de metal · porcelanas e vidros</p> <p>Every <input type="text"/> and <input type="text"/> of the month El días <input type="text"/>, la <input type="text"/> vez y la <input type="text"/> vez <input type="text"/> veces ao mês, na <input type="text"/> e <input type="text"/></p>	 <p>Narita City</p> <p>Yellow designated bag Bolsa indicada de color amarillo Saco indicado na cor amarela</p>	<ul style="list-style-type: none"> ●Metalware (items containing metal, spray cans, cassette gas cylinders, cans exceeding 1 liter capacity) ●Ceramics ●Glass ●Objetos de metal (Lata de spray, cilindro de gas, lata cuya capacidad sobrepasa 1 litro, objetos que contienen metales) ●Porcelana ●Vidrio ●Objetos de metal (Lata de spray, cilindro de gás, lata cuja capacidade sobrepasse 1 litro, objetos que contém metais) ●Porcelana ●Vidro 
<p>Hazardous waste Basura peligrosa Lixo perigoso</p> <p>Collected on the same days as Metalware · ceramics · glass.</p> <p>El mismo día de recolección que los Artículos metálicos · cerámicos y artículos de vidrio</p> <p>O mesmo dia de coleta dos Produtos de metal · porcelanas e vidros</p>	<ul style="list-style-type: none"> ●Use transparent bags or original packaging material. ●Utilizar una bolsa transparente o en la caja en la que se compró. ●Utilizar um saco transparente ou coloque na caixa na qual foi comprada. 	<ul style="list-style-type: none"> ●Batteries, thermometers, fluorescent lamps ●Do not put these items in any designated bags. ●Pila, termómetro, lámpara fluorescente ●No colocar en ninguna de las bolsas indicadas. ●Pila, termómetro, lâmpara fluorescente ●Não colocar em nenhum dos sacos indicados. 
<p>Paper (Newspaper, magazines, cardboard, drink boxes, miscellaneous paper) Papel (Periódicos, revistas, cajas de cartón, envases de papel, papeles en general)</p> <p>Every <input type="text"/> and <input type="text"/> of the month El días <input type="text"/>, la <input type="text"/> vez y la <input type="text"/> vez <input type="text"/> veces ao mês, na <input type="text"/> e <input type="text"/></p>	<ul style="list-style-type: none"> ●Separate paper by type and tie them crosswise. ●Separe por tipos y amarre con una cuerda en forma de cruz. ●Separe por tipos e amarre com uma corda em forma de cruz. 	<ul style="list-style-type: none"> ●Newspaper ●Magazines ●Cardboard ●Drink boxes ●Miscellaneous paper ●Use plastic rope or paper rope. ●Periódico ●Revistas ●Cajas de cartón ●Envases de papel ●Papeles en general ●Usar cuerda de vinilo o de papel. ●Jornais ●Revistas ●Caixas de papelão ●Recipientes de papel ●Papeis em geral ●Usar corda de vinil ou papel. 
<p>Clothes · cloth textiles Ropa o tejidos Roupa ou tecidos</p> <p>Collected on the same days as paper</p> <p>Recolección el mismo día que el papel</p> <p>Coleta no mesmo dia do papel</p>	<ul style="list-style-type: none"> ●Put the items into transparent plastic bags. ●Sacar colocando en bolsa transparente. ●Jogar colocando em saco transparente. 	<ul style="list-style-type: none"> ●Suits, sweaters, T-shirts ●Trousers, skirts ●Blankets, sheets, etc. ●Only clothes already washed and dried can be collected. ●Traje, suéter, camiseta ●Pantalones, faldas ●Mantas, sábanas, etc. ●Solamente objetos que han sido lavados y estén secos. ●Ternos, suéteres, camisetas ●Calças, saias ●Mantas, lençóis, etc. ●Apenas objetos que foram lavados e que estejam secos. 

◆ 騒音 / Tiếng ồn / การส่งเสียงดัง

せいかつ で おお おと ちゅうい
生活で出る 大きな音に 注意しましょう

Hãy chú ý đến những tiếng ồn bạn tạo ra trong cuộc sống hàng ngày!

กรุณาระวังเสียงดังรบกวนที่อาจเกิดขึ้นในขณะที่ดำรงชีวิตประจำวัน

おお おと ちか す ひと とら がる
大きな音は 近くに 住む人と トラブルになります。

にほん いえ かべ うすい
日本の家は 壁が とても 薄いです。

あさ よる おお おと だ
朝や 夜は 大きな 音を 出さないように しましょう。

おお おと た てる パーティーや おお こえ はな
大きな音を 立てる パーティーや 大きな声で 話したりすることは 避けましょう。

てれび おーでいお そうじき せんたくき
テレビ・オーディオ・掃除機・洗濯機などの音にも気をつけましょう。



Những tiếng ồn sẽ làm bạn gặp rắc rối với hàng xóm của bạn. Tường của những ngôi nhà tại Nhật rất mỏng.

Hãy cố gắng không gây ra tiếng ồn vào sáng sớm và đêm muộn!

Tránh tổ chức những bữa tiệc ồn ào, hay nói chuyện to quá mức khi bạn ở nhà!

Và cũng nên chú ý tới âm thanh phát ra từ những đồ vật như

Ti vi, loa, máy hút bụi, máy giặt, v.v.

เสียงที่ดังจะสร้างความเดือดร้อนให้กับผู้ที่อาศัยบริเวณใกล้เคียงได้

เนื่องจากบ้านที่ญี่ปุ่นมีผนังที่บางมาก ดังนั้นควรหลีกเลี่ยงการส่งเสียงดังในตอนเช้าหรือตอนกลางคืน

ควรหลีกเลี่ยงงานเลี้ยงสังสรรค์ที่ส่งเสียงดังหรือการสนทนาเสียงดัง

ขอให้ระวังเสียงของทีวี เครื่องเสียง เครื่องดูดฝุ่น เครื่องซักผ้า ฯลฯ

◆^{こうつう}交通^るルール / Quy tắc giao thông / กฎระเบียบจราจร

^{くるま}車^や ^{じてんしゃ}自転車^は ^き決められた ^{ばしょ}場所に ^{とめ}とめましょう。

^{ほうちじてんしゃ}放置自転車^は ^{てつきよ}撤去される ^{こと}ことがあります

^{くるま}車が ^{とお}通って ^いいなくても、^{しんごう}信号^を ^{まも}守りましょう。

^{じてんしゃ}自転車^は ^{しゃどう}車道^の ^{ひだりはし}左端^を ^{はし}走ります。

^{じてんしゃ}自転車の ^{ふたりの}二人乗り^は ^{きんし}禁止されています。

^{じこぼうし}事故防止^の ^{ため}ために、^{くら}暗^{くな}ったら ^{らいと}ライト^を ^{つけ}つけましょう。

^{けいたいでんわ}携帯電話^を ^{かけ}かけながら、^{くるま}車を ^{うんてん}運転^{したり}、^{じてんしゃ}自転車^に ^の乗^{ったり}したりしないようにしましょう。



Hãy đỗ ô tô và xe đạp đúng nơi quy định!

Xe đạp để không đúng nơi quy định sẽ bị tịch thu.

Hãy tuân thủ tín hiệu giao thông, ngay cả khi không có xe ô tô lưu thông trên đường!

Xe đạp phải chạy sát lề trái của lòng đường.

Không được đi hai người trên một chiếc xe đạp.

Để phòng tránh tai nạn, hãy bật đèn khi trời tối.

Không sử dụng điện thoại khi đang điều khiển ô tô hay đang đi xe đạp.



กรุณาจอดรถยนต์หรือจักรยานในสถานที่ที่กำหนด

จักรยานที่ถูกจอดทิ้งไว้ อาจจะถูกนำออกไปจากบริเวณนั้น

ขอให้ปฏิบัติตามสัญญาณไฟจราจรแม้ว่าจะไม่มีรถก็ตาม

รถจักรยานให้วิ่งชิดขอบทางด้านซ้ายเสมอ

รถจักรยาน ห้ามนั่งขับขี่สองคน

ควรเปิดไฟหน้ารถเมื่อเริ่มมืด เพื่อป้องกันการเกิดอุบัติเหตุ

ไม่ควรใช้โทรศัพท์มือถือขณะขับขี่รถยนต์หรือขี่จักรยาน

◆^{じかん}時間をまもりましょう / Tuân thủ đúng giờ giấc / การตรงต่อเวลา

^{がいこく}外国では、^{かいぎ}会議が ^{さんぷん}30分程 ^{おく}遅れて始まることも ^{めずら}珍しくないようです。

^{にほん}日本では、^{じかん}時間を ^{まも}守ることが とても ^{たいせつ}大切です。

^{がっこう}学校では5分前 ^{こうどう}行動を ^{こころが}心掛けるように、^{なら}習います。



Ở nước ngoài, các cuộc họp bắt đầu trễ khoảng 30 phút không phải là hiếm.

Ở Nhật, việc tuân thủ giờ giấc đúng giờ là rất quan trọng.

Ở trường học, học sinh được học phải luôn đến sớm trước giờ hẹn ít nhất 5 phút.

ในต่างประเทศ ถ้าการประชุมเริ่มสายไปประมาณ 30 นาที

ดูเหมือนไม่ใช่เรื่องแปลก

แต่ที่ประเทศญี่ปุ่น การตรงต่อเวลาเป็นสิ่งสำคัญมาก

ที่โรงเรียน นักเรียนจะได้รับการเรียนรู่ว่าควรมาเร็วกว่าเวลาเดิมห้านาที

◆^{いんしょく}飲食 / Ăn uống / การรับประทานอาหารและเครื่องดื่ม

^{こんび}コンビニなどの ^{みせ}お店の ^{まえ}前に ^{すわ}座って ^{いんしょく}飲食は ^{やめ}やめましょう。

^{レジ}レジで ^{しほら}支払ってから、^{いんしょく}飲食しましょう。

^{ある}歩きながらの ^{いんしょく}飲食は ^{やめ}やめましょう。



Không ngồi trước các cửa hàng như cửa hàng tiện lợi để ăn uống.

Hãy thanh toán tại quầy thanh toán trước khi dùng đồ ăn uống.

Không nên vừa đi vừa ăn uống.

ไม่นั่งรับประทานอาหารหรือดื่มเครื่องดื่ม หน้าร้านสะดวกซื้อหรือร้านค้าอื่นๆทั่วไป

ควรรับประทานอาหารและดื่มหลังจากชำระเงินที่เคาน์เตอร์แล้ว

หลีกเลี่ยงการรับประทานอาหารและดื่มเครื่องดื่มขณะเดินไปมา

◆^{と い れ つ か か た} トイレの使い方 / Cách sử dụng nhà vệ sinh / การใช้ห้องน้ำ

トイレでは トイレトーパー以外の^{なが} 流さないように しましょう。

^{なが} 流せないものは ゴミ箱に^い 入れましょう。

トイレで^す たばこを 吸うことは^{きんし} 禁止されています。



Ngoài giấy vệ sinh, không được vứt bất cứ vật gì khác vào bồn vệ sinh
Những vật không xả được vào bồn vệ sinh, hãy vứt vào thùng rác.
Không được hút thuốc lá trong nhà vệ sinh.



กรุณาอย่าทิ้งสิ่งอื่นใดนอกเหนือจากกระดาษชำระลงในโถส้วม
สิ่งที่ไม่สามารถทิ้งลงโถส้วมได้ ควรทิ้งลงในถังขยะ
และไม่อนุญาตให้สูบบุหรี่ในห้องน้ำ

◆^{でんわ} 電話 / Điện thoại / การโทรศัพท์

電車や^{ばす} バスでは^{でんわ} 電話で^{はな} 話すことは やめましょう。

心臓ペースメーカー^を つけている人が^{ひと} 困ります。

大きな音で^{おと} 音楽を^{おんがく} 聞くと^き イヤホンから^い 音が^{おと} もれることがあります。

^き 気をつけましょう。

Không nói chuyện điện thoại trên tàu điện hay xe buýt.
Sẽ gây ảnh hưởng cho người có lắp máy tạo nhịp tim.
Nếu bạn nghe nhạc với âm lượng lớn, âm thanh có thể bị rò rỉ
qua tai nghe của bạn. Nên hãy chú ý!



หลีกเลี่ยงการคุยโทรศัพท์บนรถไฟหรือรถประจำทาง
เพราะจะเป็นการสร้างความร้อนให้กับผู้ใช้เครื่องกระตุ้นไฟฟ้าหัวใจ
หากคุณฟังเพลงเสียงดัง เสียงอาจเล็ดรอดออกมาจากหูฟังก็เป็นได้
ดังนั้น เรามาช่วยกันระมัดระวังกันเถอะ

たてものない

◆建物内 / Trong các tòa nhà / เมื่ออยู่ในอาคารสถานที่ต่างๆ



いえ なか てら ぐつ ぬ しまい あ
家の中やお寺などでは 靴を脱いで 室内に上がります。
(ぐつした はくことを もと ぼあい
靴下を はくことを 求められる場合も あります。)

Khi vào trong nhà hay đền chùa, hãy cởi giày trước khi bước vào nhà.

(Trong một số trường hợp, bạn có thể được yêu cầu đi tất chân.)

เมื่อเข้าไปในบ้านหรือวัด ฯลฯ กรุณาถอดรองเท้าก่อนเข้าไป

(บางกรณีอาจจะถูกขอให้สวมถุงเท้าด้วย)

きつえん る - る

◆喫煙ルール / Quy tắc hút thuốc lá / กฎระเบียบการสูบบุหรี่

こうきょう ば すす こと 禁じられています。
公共の場では、たばこを 吸うことは 禁じられています。

ある ひと おお ばしょ すす
歩きたばこや 人が多い場所で たばこを吸うのは やめましょう。

きつえんじょ すす
喫煙所で 吸いましょう。

Cấm hút thuốc ở những nơi công cộng.

Không được hút thuốc ở những nơi đông người hay vừa đi vừa hút thuốc.

Hãy hút thuốc trong khu vực được hút thuốc.

บริเวณพื้นที่สาธารณะ ไม่อนุญาตให้สูบบุหรี่

ไม่สูบบุหรี่ขณะเดินหรือขณะอยู่ในสถานที่ที่มีผู้คนพลุกพล่าน

สูบบุหรี่ในพื้นที่สูบบุหรี่กันเถาะ



がいこくじん そうごう そうだんまどぐち
◆外国人総合相談窓口◆ ☎ 0476-20-1507

Quầy tư vấn tổng hợp cho người nước ngoài
ศูนย์ให้คำปรึกษาทั่วไปสำหรับชาวต่างชาติ

そうだんぼしょ
【相談場所 / Nơi tư vấn / สถานที่ขอคำปรึกษา】

なりたえき けいせいなりたえき とほ ぶん なりたしやくしよ かい しみきょうどう かない
JR成田駅・京成成田駅から徒歩10分 成田市役所2階 市民協働課内

Tầng 2 Văn phòng Thành phố Narita, Phòng hợp tác công dân thành phố

ที่ว่าการเมืองนาริตะชั้น2 แผนกความร่วมมือพลเมือง เดิน10นาทีจากสถานีJR นาริตะหรือสถานี เคเซ
นาริตะ

うけつけじかん
【受付時間 / Giờ tiếp nhận/เวลาทำการ】

げつようび きんようび ごぜん ごご
月曜日～金曜日 午前9:00～午後5:00

Từ thứ 2 ~ thứ 6, 9:00 ~ 17:00

วันจันทร์ - วันศุกร์ 9:00น.- 17:00น.



きゅうちようび
【休日 / Ngày đóng cửa/เวลาทำการ】

どようび にちようび しゅくじつ
土曜日・日曜日・祝日・12/29～1/3

Thứ 7, Chủ Nhật, các ngày lễ, từ 29/12 ~ 3/1

วันเสาร์ วันอาทิตย์ วันหยุดนักขัตฤกษ์ และ วันที่ 29 ธ.ค. - 3 ม.ค.

げんご えいご すべいんご そうだんまどぐちたいおう
【言語 / Ngôn ngữ】 英語、スペイン語 (相談窓口対応)

Tiếng Anh, Tiếng Tây Ban Nha (hỗ trợ tại quầy tư vấn)

ภาษาอังกฤษ, ภาษาสเปน (เคาน์เตอร์ให้คำปรึกษา)

でんわつうやく げんごたいおう
◆テレビ電話通訳 (12 言語対応)

Phiên dịch qua video call (hỗ trợ 12 ngôn ngữ)

การแปลภาษาทางวิดีโอโฟน (รองรับ 12 ภาษา)



なりたしやくしよ ほーむぺーじ
成田市役所 ホームページ

Trang chủ Văn phòng thành phố Narita

ໂສມເຟຈຂອງທີ່ว่าการເຂດນาริตะ



【英語】【English】

Narita City General Consultation Desk for Foreign residents
 Location: On the 2nd floor of Narita City Hall, Civic Collaboration Section
 Opening Hours: 9:00am - 5:00pm
 Closed: Saturdays, Sundays, public holidays, and from December 29 to January 3 TEL: 0476-20-1507

【ベトナム語】【Tiếng Việt】

Quầy tư vấn tổng hợp dành cho người nước ngoài thành phố Narita
 Địa điểm: Ủy ban thành phố Narita, tầng 2, Bộ phận hỗ trợ công dân.
 Thời gian: Sáng 9:00 ~ Chiều 5:00
 Ngày nghỉ: Thứ 7, Chủ nhật, Ngày lễ, ngày 29 tháng 12 ~ ngày 3 tháng 1
 Điện thoại: 0476-20-1507

【中国語】【中文】

成田市外国人総合相談窓口
 地点：成田市政府大樓 2 樓 市民協働課 内
 時間：上午 9：00～下午 5：00
 休息日：周六・周日・节假日、12 月 29 号～1 月 3 号
 电话：0476-20-1507

【インドネシア語】【Bahasa Indonesia】

Layanan Konsultasi Warga Negara Asing Balai Kota Narita
 Lokasi: Balai Kota Narita 2F Bagian Kolaborasi Warga
 Jam: 9:00 – 17:00
 Tutup: Sabtu, Minggu, Libur Nasional, 29 Des – 3 Jan
 TEL: 0476-20-1507

【韓国語】【한국어】

나리타시 외국인 종합 상담 창구
 장소 : 나리타 시청 2 층 시민 협동과 내
 시간 : 오전 9:00~오후 5:00
 휴일 : 토요일·공휴일, 12 월 29 일~1 월 3 일
 TEL : 0476-20-1507

【タガログ語】【Filipino(Tagalog)】

Narita City Konsultasyon desk para sa mga dayuhang residente
 Lugar: Narita City Hall 2F, Civic Collaboration Section
 Oras: Mula 9:00 ng umaga hanggang 5:00 ng hapon
 Walang konsultasyon: Tuwing Sabado, Linggo, Holidays, at sa ika-Disyembre 29 hanggang Enero 3
 Telepono: 0476-20-1507

【ポルトガル語】【Português】

Balcão de Consultas Gerais para estrangeiros da cidade de Narita
 Local: Prefeitura de Narita 2º andar, Divisão de Cooperação Civil
 Horário de atendimento: das 9:00 ~ 17:00
 Fechado: Sábados, Domingos, Feriados e do dia 29 de dezembro a 3 de janeiro
 Telefone: 0476-20-1507

【ネパール語】【नेपाली】

नारिता सिटी विदेशीहरूको लागि सामान्य परामर्श सेवा
 स्थान : नारिता सियाकुस्यो दोस्रो तुल्ला सिमिन क्योउदोउका नाई
 समय: बिहान ९ : ०० बजे देखि साँझ ५ : ०० बजे सम्म।
 बिदाहरू: शनिवार, आइतवार, सार्वजनिक छुट्टिहरू र डिसेम्बर 29 बाट जनवरी 3 सम्म
 फोन: 0476-20-1507

【スペイン語】【Español】

Ventanilla general de consultas para ciudadanos extranjeros en la ciudad de Narita
 Lugar: 2º piso de la municipalidad de Narita, dentro de la división de colaboración a la ciudadanía (Shimin-Kyodo-Ka)
 Horario: 9:00 a 17:00
 Dias de descanso: sábados, domingos, feriados y del 29 de diciembre al 3 de enero
 Teléfono: 0476-20-1507

【ロシア語】【Русский язык】

Служба общих консультационных услуг для иностранных граждан г. Нарита
 Местонахождение: здание Мэрии г. Нарита, 2-й этаж, Отдел по работе с гражданами.
 Часы работы: с 9:00 до 17:00.
 Выходные дни: суббота, воскресенье, государственные праздники, и дни с 29 декабря по 3 января Тел.: 0476-20-1507

【ヒンディー語】【हिन्दी】

नारीता सिटी की विदेशियों के लिए सामान्य परामर्श सेवा
 स्थान: नागरिक सहयोग विभाग के अंतरगत, 2 मंज़िल, नारीता सिटी ऑफिस
 समय: सुबह 9 बजे से शाम 5 बजे तक
 अवकाश: शनिवार, रविवार, सार्वजनिक अवकाश, दिसंबर 29 - जनवरी 3
 फोन: 0476-20-1507

【タイ語】【ภาษาไทย】

ศูนย์ให้คำปรึกษาทั่วไปแก่ชาวต่างชาติเมืองนาริตะ
 สถานที่ : ที่ว่าการเขตนาริตะ ชั้น 2 แผนกความร่วมมือเมือง
 เวลา : 9.00น.-17.00น.
 วันปิดทำการ : วันเสาร์ วันอาทิตย์ วันหยุดนักขัตฤกษ์ และวันที่ 29 ธันวาคม - 3 มกราคม
 เบอร์โทรศัพท์ : 0476-20-1507

【やさしい日本語】

成田市外国人総合相談窓口
 場所：成田市役所 2 階 市民協働課 内
 時間：午前 9:00～午後 5:00
 休み：土・日・祝日、12 月 29 日～1 月 3 日
 電話：0476-20-1507

